

Số: 2943/TB-BVNDGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2026

## THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ THẨM ĐỊNH

Bệnh viện Nhân dân Gia Định có nhu cầu lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định “Nguyên giá, giá trị còn lại và thời gian sử dụng của của máy móc thiết bị chuẩn bị xác nhận sở hữu toàn dân”. Kính mời các đơn vị có năng lực kinh nghiệm trong công tác thẩm định chào giá, thông tin cụ thể như sau:

### 1. Nội dung yêu cầu báo giá:

Thực hiện thẩm định “Nguyên giá, giá trị còn lại và thời gian sử dụng của của máy móc thiết bị chuẩn bị xác nhận sở hữu toàn dân” (chi tiết theo phụ lục đính kèm Thông báo).

### 2. Hồ sơ báo giá :

- Thư chào giá, bảng chào giá dịch vụ (có chữ ký, đóng dấu của người đại diện hợp pháp). Hiệu lực báo giá: tối thiểu 120 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá.

- Giá trong báo giá là giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí, và các chi phí có liên quan.

- Hồ sơ năng lực kinh nghiệm của nhà thầu/công ty.

### 3. Thời gian nộp báo giá, hình thức gửi báo giá và nơi tiếp nhận hồ sơ báo giá:

#### 3.1 Thời hạn nộp báo giá:

- Từ ngày đăng thông báo đến hết ngày 4 tháng 9 năm 2026.
- Các báo giá sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

#### 3.2 Hình thức gửi báo giá:

- Bản giấy Hồ sơ báo giá gửi về nơi tiếp nhận báo giá theo Thông báo. Quý công ty, đơn vị tham gia báo giá bỏ vào bao thư niêm phong kín, bên ngoài ghi rõ tên Công ty và gửi trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh.



- Gửi file và scan báo giá có đóng dấu qua email ( Tiêu đề mail theo cấu trúc: Baogia-Thamdinghoithanhlytaisanthietbiyte-Tên công ty).

**3.3 Nơi tiếp nhận hồ sơ báo giá:**

- Phòng tài chính kế toán- Bệnh viện Nhân dân Gia Định; Địa chỉ: số 01 Nơ Trang Long, P.Gia Định, TP.Hồ Chí Minh.

-Số điện thoại liên hệ: 0988.500.515 (Ms.Lê Hà)

-Email: [HALT3@bvndgiadinh.org.vn](mailto:HALT3@bvndgiadinh.org.vn)

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

-Nhà thầu/ công ty

- Lưu: VT, TCKT(LTH/2b)



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hoàng Hải**



**PHỤ LỤC I DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ CÓ NGUYÊN GIÁ TẠI CS1**

(Kèm theo thông báo mời báo giá thẩm định số 2943./TB-BVNDGD ngày 25 tháng 9 năm 2026)

| STT | Tên thiết bị                                       | Hãng sản xuất    | Model              | S/N         | Số lượng | Nguyên giá    |
|-----|----------------------------------------------------|------------------|--------------------|-------------|----------|---------------|
| 1   | Monitor TDBN Nihon Kohden PVM 4761                 | Nihon Kohden     | PVM-4761           | 03058       | 1        | 85.714.286    |
| 2   | Máy bơm tiêm tự động Andromeda SY5000              | Andromeda        | SY5000             | Y21312225   | 1        | 39.000.000    |
| 3   | Máy sốc tim Nihon Kohden TEC 5631                  | Nihon Kohden     | TEC 5631           | 15981       | 1        | 120.000.000   |
| 4   | Máy thở Biomed TV 100                              | Biomed           | TV 100             | TX2101012   | 1        | 500.000.000   |
| 5   | Máy thở Biomed TV 100                              | Biomed           | TV 100             | TX2101013   | 1        | 500.000.000   |
| 6   | Monitor TDBN Draeger Vista 120S                    | Draeger          | Vista 120S         | S1SNC0257   | 1        | 375.000.000   |
| 7   | Monitor TDBN Draeger Vista 120S                    | Draeger          | Vista 120S         | S2SNM1978   | 1        | 375.000.000   |
| 8   | Monitor TDBN Draeger Vista 120S                    | Draeger          | Vista 120S         | S2SNM1980   | 1        | 375.000.000   |
| 9   | Monitor TDBN Draeger Vista 120S                    | Draeger          | Vista 120S         | S2SNM1618   | 1        | 375.000.000   |
| 10  | Monitor TDBN Draeger Vista 120S                    | Draeger          | Vista 120S         | S2SNM1657   | 1        | 375.000.000   |
| 11  | Monitor TDBN Draeger Vista 120S                    | Draeger          | Vista 120S         | S2SNM1191   | 1        | 375.000.000   |
| 12  | Monitor TDBN Draeger Vista 120S                    | Draeger          | Vista 120S         | S2SNM1231   | 1        | 375.000.000   |
| 13  | Monitor TDBN Draeger Vista 120S                    | Draeger          | Vista 120S         | S2SNM1840   | 1        | 375.000.000   |
| 14  | Monitor TDBN Mediblu MM12                          | Mediblu          | MM12               | MM2108F78   | 1        | 150.100.000   |
| 15  | Monitor TDBN Mindray uMEC12                        | Mindray          | uMEC12             | KQ-18071285 | 1        | 224.635.508   |
| 16  | Máy DR di động Philips/ Sedecal MobileDiagnost wRD | Philips/ Sedecal | MobileDiagnost wRD | 2,1E+07     | 1        | 2.820.000.000 |
| 17  | Máy Xquang di động Skanray Skanmobile 230          | Skanray          | Skanmobile 230     | MY2921R0301 | 1        | 450.000.000   |
| 18  | Máy Xquang di động Skanray Skanmobile 230          | Skanray          | Skanmobile 230     | MY2921R0302 | 1        | 450.000.000   |
| 19  | Máy bơm tiêm tự động Medima S100                   | Medima           | S100               | SN300027748 | 1        | 39.100.000    |





| STT | Tên thiết bị                        | Hãng sản xuất | Model        | S/N         | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|-------------------------------------|---------------|--------------|-------------|----------|------------|
| 20  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 2E+10       | 1        | 30.000.000 |
| 21  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 2E+10       | 1        | 30.000.000 |
| 22  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 2E+10       | 1        | 30.000.000 |
| 23  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 2E+10       | 1        | 30.000.000 |
| 24  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 2,1E+10     | 1        | 30.000.000 |
| 25  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 2E+10       | 1        | 30.000.000 |
| 26  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 21070900022 | 1        | 30.000.000 |
| 27  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 21071900044 | 1        | 30.000.000 |
| 28  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 21071900052 | 1        | 30.000.000 |
| 29  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 21071900045 | 1        | 30.000.000 |
| 30  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 21071900039 | 1        | 30.000.000 |
| 31  | Monitor TDBN Contec CMS8000         | Contec        | CMS8000      | 21071900093 | 1        | 30.000.000 |
| 32  | Máy bơm tiêm tự động Ampall SP 8800 | Ampall        | SP 8800      | OD21F0192   | 1        | 27.123.840 |
| 33  | Máy bơm tiêm tự động Ampall SP 8800 | Ampall        | SP 8800      | OD21F0173   | 1        | 27.123.840 |
| 34  | Máy bơm tiêm tự động Ampall SP 8800 | Ampall        | SP 8800      | OD21F0174   | 1        | 27.123.840 |
| 35  | Máy bơm tiêm tự động Ampall SP 8800 | Ampall        | SP 8800      | OD21F0189   | 1        | 27.123.840 |
| 36  | Máy bơm tiêm tự động Ampall SP 8800 | Ampall        | SP 8800      | OD21F0190   | 1        | 27.123.840 |
| 37  | Máy hút dịch Cami SRL New Askir 20  | Cami SRL      | New Askir 20 | 27268       | 1        | 6.500.000  |
| 38  | Máy hút dịch Cami SRL New Askir 20  | Cami SRL      | New Askir 20 | 27449       | 1        | 6.500.000  |
| 39  | Monitor TDBN Bionics BPM - 1200     | Bionics       | BPM - 1200   | 1200-WD5026 | 1        | 75.000.000 |



| STT | Tên thiết bị                                  | Hãng sản xuất | Model      | S/N          | Số lượng | Nguyên giá  |
|-----|-----------------------------------------------|---------------|------------|--------------|----------|-------------|
| 40  | Monitor TDBN Bionics BPM - 1200               | Bionics       | BPM - 1200 | 1200-WD5020  | 1        | 75.000.000  |
| 41  | Monitor TDBN Bionics BPM - 1200               | Bionics       | BPM - 1200 | 1200-WD5022  | 1        | 75.000.000  |
| 42  | Monitor TDBN Bionics BPM - 1200               | Bionics       | BPM - 1200 | 1200-WD5011  | 1        | 75.000.000  |
| 43  | Monitor TDBN Mindray uMEC12                   | Mindray       | uMEC12     | KQ-17069937  | 1        | 224.635.508 |
| 44  | Monitor TDBN Mindray uMEC12                   | Mindray       | uMEC12     | KQ-18071181  | 1        | 224.635.508 |
| 45  | Monitor TDBN Mindray uMEC12                   | Mindray       | uMEC12     | KQ-18071279  | 1        | 224.635.508 |
| 46  | Monitor TDBN Mindray uMEC12                   | Mindray       | uMEC12     | KQ-18071256  | 1        | 224.635.508 |
| 47  | Monitor TDBN Mindray uMEC12                   | Mindray       | uMEC12     | KQ-18071246  | 1        | 224.635.508 |
| 48  | Máy thở Lowenstein Elisa 300                  | Lowenstein    | Elisa 300  | 03211435     | 1        | 412.000.000 |
| 49  | Máy thở Lowenstein Elisa 300                  | Lowenstein    | Elisa 300  | 03211436     | 1        | 412.000.000 |
| 50  | Máy thở Lowenstein Elisa 300                  | Lowenstein    | Elisa 300  | 03211451     | 1        | 412.000.000 |
| 51  | Máy truyền dịch tự động Terumo LF630          | Terumo        | LF630      | 2,1E+09      | 1        | 38.372.578  |
| 52  | Máy truyền dịch tự động Terumo LF630          | Terumo        | LF630      | 2,1E+09      | 1        | 38.372.578  |
| 53  | Máy truyền dịch tự động Terumo LF630          | Terumo        | LF630      | 2,1E+09      | 1        | 38.372.578  |
| 54  | Máy truyền dịch tự động Terumo LF630          | Terumo        | LF630      | 2,1E+09      | 1        | 38.372.578  |
| 55  | Bộ đèn NKQ có camera Infinium ClearVue        | Infinium      | ClearVue   | R0579        | 1        | 95.000.000  |
| 56  | Giường hồi sức cấp cứu Paramout bed MA-54380V | Paramout bed  | MA-54380V  | 160266000016 | 1        | 119.019.033 |



| STT | Tên thiết bị                                  | Hãng sản xuất  | Model     | S/N            | Số lượng | Nguyên giá  |
|-----|-----------------------------------------------|----------------|-----------|----------------|----------|-------------|
| 57  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 58  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 59  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 60  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 61  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 62  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 63  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 64  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 65  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 66  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi Agilia SP | Fresenius Kabi | Agilia SP | 2,5E+07        | 1        | 29.000.000  |
| 67  | Máy bơm tiêm tự động Terumo SS730             | Terumo         | SS730     | 2E+09          | 1        | 30.696.585  |
| 68  | Máy bơm tiêm tự động Terumo SS730             | Terumo         | SS730     | 2E+09          | 1        | 30.696.585  |
| 69  | Máy bơm tiêm tự động Terumo SS730             | Terumo         | SS730     | 2E+09          | 1        | 30.696.585  |
| 70  | Máy bơm tiêm tự động Terumo SS730             | Terumo         | SS730     | 2E+09          | 1        | 30.696.585  |
| 71  | Máy bơm tiêm tự động Terumo SS730             | Terumo         | SS730     | 2E+09          | 1        | 30.696.585  |
| 72  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2            | Fisher Paykel  | Airvo 2   | 210521277421   | 1        | 175.125.000 |
| 73  | Máy thở HFNC MEK HFT500                       | MEK            | HFT500    | HFT500UA1G0660 | 1        | 126.500.000 |



| STT | Tên thiết bị                                | Hãng sản xuất   | Model       | S/N                    | Số lượng | Nguyên giá  |
|-----|---------------------------------------------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------|
| 74  | Máy thở HFNC MEK<br>HFT500                  | MEK             | HFT500      | HFT500<br>UA1G06<br>76 | 1        | 126.500.000 |
| 75  | Monitor TDBN Mindray<br>ePM12               | Mindray         | ePM12       | AC6-<br>1701756<br>7   | 1        | 155.497.272 |
| 76  | Máy bơm tiêm tự động<br>Medima S100         | Medima          | S100        | SN3000<br>27747        | 1        | 39.100.000  |
| 77  | Máy bơm tiêm tự động<br>Top 5530            | Top             | 5530        | 21C0577                | 1        | 35.000.000  |
| 78  | Máy bơm tiêm tự động<br>Top 5530            | Top             | 5530        | 21C0610                | 1        | 35.000.000  |
| 79  | Máy bơm tiêm tự động<br>Top 5530            | Top             | 5530        | 21C0611                | 1        | 35.000.000  |
| 80  | Máy bơm tiêm tự động<br>Top 5530            | Top             | 5530        | 21C0612                | 1        | 35.000.000  |
| 81  | Máy bơm tiêm tự động<br>Top 5530            | Top             | 5530        | 21C0613                | 1        | 35.000.000  |
| 82  | Máy bơm tiêm tự động<br>Top 5530            | Top             | 5530        | 21C0602                | 1        | 35.000.000  |
| 83  | Máy bơm tiêm tự động<br>Top 5530            | Top             | 5530        | 21C0603                | 1        | 35.000.000  |
| 84  | Máy bơm tiêm tự động<br>Top 5530            | Top             | 5530        | 21C0604                | 1        | 35.000.000  |
| 85  | Máy bơm tiêm tự động<br>Top 5530            | Top             | 5530        | 21C0605                | 1        | 35.000.000  |
| 86  | Monitor TDBN GE<br>B105                     | GE              | B105        | SQE212<br>70004S<br>A  | 1        | 98.000.000  |
| 87  | Máy lọc máu Nipro<br>Diamax                 | Nipro           | Diamax      | 21J2466<br>6E          | 1        | 430.000.000 |
| 88  | Monitor TDBN GE<br>B105                     | GE              | B105        | SQE212<br>70060S<br>A  | 1        | 98.000.000  |
| 89  | Monitor TDBN Mindray<br>uMEC12              | Mindray         | uMEC12      | KQ-<br>1706993<br>2    | 1        | 224.635.508 |
| 90  | Monitor TDBN Mindray<br>uMEC12              | Mindray         | uMEC12      | KQ-<br>1807129<br>1    | 1        | 224.635.508 |
| 91  | Monitor TDBN Nihon<br>Kohden SVM 7603       | Nihon<br>Kohden | SVM<br>7603 | 0011578                | 1        | 75.000.000  |
| 92  | Máy truyền dịch tự động<br>Meditop Top 2300 | Meditop         | Top<br>2300 | 20G098<br>0            | 1        | 22.800.000  |



| STT | Tên thiết bị                             | Hãng sản xuất | Model    | S/N                                                                                                                                                                          | Số lượng | Nguyên giá    |
|-----|------------------------------------------|---------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|
| 93  | Máy truyền dịch tự động Meditop Top 2300 | Meditop       | Top 2300 | 20G0981                                                                                                                                                                      | 1        | 22.800.000    |
| 94  | Máy truyền dịch tự động Meditop Top 2300 | Meditop       | Top 2300 | 20G0989                                                                                                                                                                      | 1        | 22.800.000    |
| 95  | Máy truyền dịch tự động Meditop Top 2300 | Meditop       | Top 2300 | 20G0995                                                                                                                                                                      | 1        | 22.800.000    |
| 96  | Máy truyền dịch tự động Meditop Top 2300 | Meditop       | Top 2300 | 20G0996                                                                                                                                                                      | 1        | 22.800.000    |
| 97  | Monitor TDBN Bistos BT770                | Bistos        | BT770    | DGM80215                                                                                                                                                                     | 1        | 56.000.000    |
| 98  | Máy ECMO Maquet Rotaflow                 | Maquet        | Rotaflow | Thiết bị ĐK bơm ly tâm: 94176843, Bơm ly tâm: 910153573, Tay quay dự phòng: 90439810; Máy trao đổi nhiệt HU35 SN: 90034003, Bộ biến áp cách ly 3IC025386, Bộ trộn khí BX2153 | 1        | 3.600.000.000 |
| 99  | Bộ đèn NKQ có camera Infinium ClearVue   | Infinium      | ClearVue | R0580                                                                                                                                                                        | 1        | 95.000.000    |
| 100 | Máy truyền dịch tự động Meditop Top 2300 | Meditop       | Top 2300 | 20G0990                                                                                                                                                                      | 1        | 22.800.000    |



| STT | Tên thiết bị                                | Hãng sản xuất   | Model           | S/N                 | Số lượng | Nguyên giá  |
|-----|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|----------|-------------|
| 101 | Máy truyền dịch tự động<br>Meditop Top 2300 | Meditop         | Top 2300        | 20G099<br>1         | 1        | 22.800.000  |
| 102 | Máy truyền dịch tự động<br>Meditop Top 2300 | Meditop         | Top 2300        | 20G099<br>2         | 1        | 22.800.000  |
| 103 | Máy truyền dịch tự động<br>Meditop Top 2300 | Meditop         | Top 2300        | 20G099<br>3         | 1        | 22.800.000  |
| 104 | Máy truyền dịch tự động<br>Meditop Top 2300 | Meditop         | Top 2300        | 20G099<br>4         | 1        | 22.800.000  |
| 105 | Monitor TDBN Mindray<br>uMEC12              | Mindray         | uMEC12          | KQ-<br>1706994<br>6 | 1        | 224.635.508 |
| 106 | Monitor TDBN Mindray<br>uMEC12              | Mindray         | uMEC12          | KQ-<br>1807131<br>7 | 1        | 224.635.508 |
| 107 | Monitor TDBN Mindray<br>uMEC12              | Mindray         | uMEC12          | KQ-<br>1807117<br>4 | 1        | 224.635.508 |
| 108 | Monitor TDBN Mindray<br>uMEC12              | Mindray         | uMEC12          | KQ-<br>1807125<br>8 | 1        | 224.635.508 |
| 109 | Monitor TDBN Mindray<br>uMEC12              | Mindray         | uMEC12          | KQ-<br>1807128<br>2 | 1        | 224.635.508 |
| 110 | Máy sốc tim Nihon<br>Kohden TEC 5631        | Nihon<br>Kohden | TEC<br>5631     | 16326               | 1        | 120.000.000 |
| 111 | Máy hút dịch Cami SRL<br>New Askir 20       | Cami<br>SRL     | New<br>Askir 20 | 27450               | 1        | 6.500.000   |
| 112 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 113 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 114 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 115 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 116 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 117 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 118 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 119 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 120 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 121 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 122 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 123 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |
| 124 | Máy bơm tiêm tự động                        | Terumo          | SS730           | 2,1E+09             | 1        | 30.696.585  |



| STT | Tên thiết bị               | Hãng sản xuất | Model         | S/N         | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|----------------------------|---------------|---------------|-------------|----------|------------|
| 125 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 126 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 127 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 128 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 129 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 130 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 131 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 132 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 133 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 134 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 135 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 136 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 137 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 138 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 139 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 140 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 141 | Máy bơm tiêm tự động       | Terumo        | SS730         | 2,1E+09     | 1        | 30.696.585 |
| 142 | Monitor theo dõi bệnh nhân | Nihon Kohden  | PVM-4761      | 01908       | 1        | 85.714.286 |
| 143 | Monitor theo dõi bệnh nhân | Nihon Kohden  | PVM-4761      | 01204       | 1        | 85.714.286 |
| 144 | Monitor theo dõi bệnh nhân | Nihon Kohden  | PVM-4761      | 01899       | 1        | 85.714.286 |
| 145 | Monitor theo dõi bệnh nhân | Nihon Kohden  | PVM-4761      | 01205       | 1        | 85.714.286 |
| 146 | Monitor theo dõi bệnh nhân | Nihon Kohden  | PVM-4761      | 01901       | 1        | 85.714.286 |
| 147 | Monitor TDBN 5TS           | Philips       | Efficia CM120 | CN1200 2126 | 1        | 75.000.000 |
| 148 | Monitor TDBN 5TS           | Philips       | Efficia CM120 | CN1200 2125 | 1        | 75.000.000 |
| 149 | Monitor TDBN 5TS           | Philips       | Efficia CM120 | CN1200 1790 | 1        | 75.000.000 |
| 150 | Monitor TDBN 5TS           | Philips       | Efficia CM120 | CN1200 2180 | 1        | 75.000.000 |
| 151 | Monitor TDBN 5TS           | Philips       | Efficia CM120 | CN1200 2172 | 1        | 75.000.000 |
| 152 | Monitor TDBN 5TS           | Philips       | Efficia CM120 | CN1200 2106 | 1        | 75.000.000 |
| 153 | Monitor TDBN 5TS           | Philips       | Efficia CM120 | CN1200 2107 | 1        | 75.000.000 |
| 154 | Monitor TDBN 5TS           | Philips       | Efficia CM120 | CN1200 2166 | 1        | 75.000.000 |
| 155 | Monitor TDBN 5TS           | Philips       | Efficia CM120 | CN1200 2144 | 1        | 75.000.000 |



| STT | Tên thiết bị              | Hãng sản xuất | Model          | S/N         | Số lượng | Nguyên giá    |
|-----|---------------------------|---------------|----------------|-------------|----------|---------------|
| 156 | Monitor TDBN 5TS          | Philips       | Efficia CM120  | CN1200 2153 | 1        | 75.000.000    |
| 157 | Monitor TDBN 5TS          | Philips       | Efficia CM120  | CN1200 1855 | 1        | 75.000.000    |
| 158 | Monitor TDBN 5TS          | Philips       | Efficia CM120  | CN1200 2159 | 1        | 75.000.000    |
| 159 | Monitor TDBN 5TS          | Philips       | Efficia CM120  | CN1200 2137 | 1        | 75.000.000    |
| 160 | Monitor TDBN 5TS          | Philips       | Efficia CM120  | CN1200 2174 | 1        | 75.000.000    |
| 161 | Máy ECMO                  | Terumo        |                | 2,1E+08     | 1        | 3.800.000.000 |
| 162 | Máy ECMO                  | Terumo        |                | 2,1E+08     | 1        | 3.800.000.000 |
| 163 | Máy phá rung tim tạo nhịp | Philips       | Efficia DFM100 | CN3263 5094 | 1        | 167.300.000   |
| 164 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321170 8   | 1        | 412.000.000   |
| 165 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321163 3   | 1        | 412.000.000   |
| 166 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321163 5   | 1        | 412.000.000   |
| 167 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321163 8   | 1        | 412.000.000   |
| 168 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321157 3   | 1        | 412.000.000   |
| 169 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321157 9   | 1        | 412.000.000   |
| 170 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321166 5   | 1        | 412.000.000   |
| 171 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321167 0   | 1        | 412.000.000   |
| 172 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321170 5   | 1        | 412.000.000   |
| 173 | Máy thở                   | Lowenstein    | Elisa 300      | 0321151 3   | 1        | 412.000.000   |
| 174 | Máy truyền dịch           | Meditop       | TOP-2300       | 20G093 7    | 1        | 22.800.000    |
| 175 | Máy truyền dịch           | Meditop       | TOP-2300       | 20G093 8    | 1        | 22.800.000    |
| 176 | Máy truyền dịch           | Meditop       | TOP-2300       | 20G093 9    | 1        | 22.800.000    |
| 177 | Máy truyền dịch           | Meditop       | TOP-2300       | 20G094 0    | 1        | 22.800.000    |
| 178 | Máy truyền dịch           | Meditop       | TOP-2300       | 20G094 1    | 1        | 22.800.000    |



| STT | Tên thiết bị                          | Hãng sản xuất | Model            | S/N        | Số lượng | Nguyên giá  |
|-----|---------------------------------------|---------------|------------------|------------|----------|-------------|
| 179 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0957    | 1        | 22.800.000  |
| 180 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0958    | 1        | 22.800.000  |
| 181 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0959    | 1        | 22.800.000  |
| 182 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0960    | 1        | 22.800.000  |
| 183 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0961    | 1        | 22.800.000  |
| 184 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0962    | 1        | 22.800.000  |
| 185 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0963    | 1        | 22.800.000  |
| 186 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0964    | 1        | 22.800.000  |
| 187 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0965    | 1        | 22.800.000  |
| 188 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0966    | 1        | 22.800.000  |
| 189 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0967    | 1        | 22.800.000  |
| 190 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0968    | 1        | 22.800.000  |
| 191 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0969    | 1        | 22.800.000  |
| 192 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0970    | 1        | 22.800.000  |
| 193 | Máy truyền dịch                       | Meditop       | TOP-2300         | 20G0971    | 1        | 22.800.000  |
| 194 | Máy bơm tiêm tự động Terumo SS835     | Terumo        | SS-835           | 2,1E+09    | 1        | 32.500.000  |
| 195 | Máy bơm tiêm tự động Terumo SS835     | Terumo        | SS-835           | 2105010147 | 1        | 32.500.000  |
| 196 | Máy bơm tiêm tự động Terumo SS835     | Terumo        | SS-835           | 2105010148 | 1        | 32.500.000  |
| 197 | Máy bơm tiêm tự động Terumo SS835     | Terumo        | SS-835           | 2105010149 | 1        | 32.500.000  |
| 198 | Máy điện tim Nihon Kohden ECG 1250K   | Nihon Kohden  | ECG 1250K        | 16719      | 1        | 55.300.000  |
| 199 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V9004 | 1        | 187.048.860 |



| STT | Tên thiết bị                          | Hãng sản xuất | Model            | S/N         | Số lượng | Nguyên giá  |
|-----|---------------------------------------|---------------|------------------|-------------|----------|-------------|
| 200 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9037 | 1        | 187.048.860 |
| 201 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9038 | 1        | 187.048.860 |
| 202 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9047 | 1        | 187.048.860 |
| 203 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9678 | 1        | 187.048.860 |
| 204 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9565 | 1        | 187.048.860 |
| 205 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9590 | 1        | 187.048.860 |
| 206 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9595 | 1        | 187.048.860 |
| 207 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9618 | 1        | 187.048.860 |
| 208 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9113 | 1        | 187.048.860 |
| 209 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9115 | 1        | 187.048.860 |
| 210 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9548 | 1        | 187.048.860 |
| 211 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9552 | 1        | 187.048.860 |
| 212 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9554 | 1        | 187.048.860 |
| 213 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 8998 | 1        | 187.048.860 |
| 214 | Monitor TDBN Philips Intellivue MX450 | Philips       | Intellivue MX450 | DE671V 9653 | 1        | 187.048.860 |



| STT | Tên thiết bị                     | Hãng sản xuất | Model            | S/N         | Số lượng | Nguyên giá    |
|-----|----------------------------------|---------------|------------------|-------------|----------|---------------|
| 215 | Máy thở Covidien PB840           | Covidien      | PB840            | 3,5E+09     | 1        | 495.000.000   |
| 216 | Máy thở Covidien PB840           | Covidien      | PB840            | 3,5E+09     | 1        | 495.000.000   |
| 217 | Máy thở Covidien PB840           | Covidien      | PB840            | 3,5E+09     | 1        | 495.000.000   |
| 218 | Máy thở Covidien PB840           | Covidien      | PB840            | 3,5E+09     | 1        | 495.000.000   |
| 219 | Máy thở Covidien PB840           | Covidien      | PB840            | 3,5E+09     | 1        | 495.000.000   |
| 220 | Máy siêu âm xách tay GE Logiq V2 | GE            | Logiq V2         | 6117968 WX0 | 1        | 618.000.000   |
| 221 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | WBRA0 0636  | 1        | 649.000.000   |
| 222 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | CBRA2 0741  | 1        | 649.000.000   |
| 223 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | CBRA2 0744  | 1        | 649.000.000   |
| 224 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | WBRA0 0631  | 1        | 649.000.000   |
| 225 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | CBRA2 0784  | 1        | 649.000.000   |
| 226 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | WBRA0 0661  | 1        | 649.000.000   |
| 227 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | WBRA0 0673  | 1        | 649.000.000   |
| 228 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | CBRA2 0874  | 1        | 649.000.000   |
| 229 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | WBRA0 0670  | 1        | 649.000.000   |
| 230 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | CBRA2 0773  | 1        | 649.000.000   |
| 231 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | WBRA0 0676  | 1        | 649.000.000   |
| 232 | Máy thở GE R860                  | GE            | R860             | WBRA0 0637  | 1        | 649.000.000   |
| 233 | Máy siêu âm GE Voluson P8        | GE            | Voluson P8       | VP8809 312  | 1        | 1.839.000.000 |
| 234 | Máy bơm tiêm điện Bbraun         | Bbraun        | Perfusor compact | 041759      | 1        | 26.500.000    |



| STT | Tên thiết bị             | Hãng sản xuất | Model            | S/N    | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|--------------------------|---------------|------------------|--------|----------|------------|
| 235 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 041526 | 1        | 26.500.000 |
| 236 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 042018 | 1        | 26.500.000 |
| 237 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 041747 | 1        | 26.500.000 |
| 238 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 042026 | 1        | 26.500.000 |
| 239 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 042011 | 1        | 26.500.000 |
| 240 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 041539 | 1        | 26.500.000 |
| 241 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 041746 | 1        | 26.500.000 |
| 242 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 041739 | 1        | 26.500.000 |
| 243 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 041519 | 1        | 26.500.000 |
| 244 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 041675 | 1        | 26.500.000 |
| 245 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact | 041540 | 1        | 26.500.000 |



| STT | Tên thiết bị             | Hãng sản xuất | Model                 | S/N     | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|--------------------------|---------------|-----------------------|---------|----------|------------|
| 246 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact      | 041520  | 1        | 26.500.000 |
| 247 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact      | 041777  | 1        | 26.500.000 |
| 248 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact      | 042028  | 1        | 26.500.000 |
| 249 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact      | 041740  | 1        | 26.500.000 |
| 250 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact      | 041640  | 1        | 26.500.000 |
| 251 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact      | 041756  | 1        | 26.500.000 |
| 252 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact      | 041768  | 1        | 26.500.000 |
| 253 | Máy bơm tiêm điện Bbraun | Bbraun        | Perfusor compact      | 041529  | 1        | 26.500.000 |
| 254 | Máy bơm tiêm tự động     | BBraun        | Perfusor Compact Plus | 101409  | 1        | 28.500.000 |
| 255 | Máy bơm tiêm tự động     | Terumo        | TE-SS830              | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 256 | Máy bơm tiêm tự động     | Terumo        | TE-SS830              | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 257 | Máy bơm tiêm tự động     | Terumo        | TE-SS830              | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 258 | Máy bơm tiêm tự động     | Terumo        | TE-SS830              | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |



| STT | Tên thiết bị         | Hãng sản xuất | Model             | S/N     | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|----------------------|---------------|-------------------|---------|----------|------------|
| 259 | Máy bơm tiêm tự động | Terumo        | TE-SS830          | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 260 | Máy bơm tiêm tự động | Terumo        | TE-SS830          | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 261 | Máy bơm tiêm tự động | Terumo        | SS-835            | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 262 | Máy bơm tiêm tự động | Terumo        | SS-835            | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 263 | Máy bơm tiêm tự động | Terumo        | SS-835            | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 264 | Máy bơm tiêm tự động | Terumo        | SS-835            | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 265 | Máy bơm tiêm tự động | Terumo        | SS-835            | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 266 | Máy bơm tiêm tự động | Terumo        | SS-835            | 2,1E+09 | 1        | 32.500.000 |
| 267 | Máy truyền dịch      | Bbraun        | Infusomat compact | 031121  | 1        | 36.000.000 |
| 268 | Máy truyền dịch      | Bbraun        | Infusomat compact | 030713  | 1        | 36.000.000 |
| 269 | Máy truyền dịch      | Bbraun        | Infusomat compact | 030709  | 1        | 36.000.000 |
| 270 | Máy truyền dịch      | Bbraun        | Infusomat compact | 031120  | 1        | 36.000.000 |
| 271 | Máy truyền dịch      | Bbraun        | Infusomat compact | 031132  | 1        | 36.000.000 |
| 272 | Máy truyền dịch      | Bbraun        | Infusomat compact | 031131  | 1        | 36.000.000 |
| 273 | Máy truyền dịch      | Bbraun        | Infusomat compact | 031138  | 1        | 36.000.000 |
| 274 | Máy truyền dịch      | Bbraun        | Infusomat compact | 030660  | 1        | 36.000.000 |



| STT | Tên thiết bị               | Hãng sản xuất | Model              | S/N                                                                 | Số lượng | Nguyên giá    |
|-----|----------------------------|---------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|----------|---------------|
| 275 | Máy truyền dịch            | Bbraun        | Infusom at compact | 029698                                                              | 1        | 36.000.000    |
| 276 | Máy truyền dịch            | Bbraun        | Infusom at compact | 031127                                                              | 1        | 36.000.000    |
| 277 | Máy điện tim 6 cần         | Nihon Kohden  | ECG-1250K          | 16607                                                               | 1        | 55.300.000    |
| 278 | Máy điện tim 6 cần         | Nihon Kohden  | ECG-1250K          | 16616                                                               | 1        | 55.300.000    |
| 279 | Máy điện tim 6 cần         | Nihon Kohden  | ECG-1250K          | 16700                                                               | 1        | 55.300.000    |
| 280 | Máy điện tim 6 cần         | Nihon Kohden  | ECG-1250K          | 16644                                                               | 1        | 55.300.000    |
| 281 | Bộ NKQ có camera           |               |                    |                                                                     | 2        | 65.000.000    |
| 282 | Bộ NKQ có camera           | Hugeme d      | VL3R               | IV1127                                                              | 1        | 65.000.000    |
| 283 | Máy shock tim              | Nikon Kohden  | TEC-5631           | 13555                                                               | 1        | 98.500.000    |
| 284 | Monitor theo dõi bệnh nhân | Nihon Kohden  | PVM-2701           | 04302                                                               | 1        | 130.000.000   |
| 285 | Monitor theo dõi bệnh nhân | Philips       | Intellivue MX450   | DE671V 9861                                                         | 1        | 187.048.860   |
| 286 | Monitor theo dõi bệnh nhân | Philips       | Intellivue MX450   | DE671U 9969                                                         | 1        | 187.048.860   |
| 287 | Máy siêu âm doppler màu    | GE            | Voluson P8         | VP8809 304 4C-RS: 1018376 WX2 12L-RS: 1011642 WX4 3SC-RS1017 904WX2 | 1        | 1.839.000.000 |
| 288 | Máy siêu âm doppler màu    | GE            | Voluson P8         | VP8809 308                                                          | 1        | 1.839.000.000 |



| STT | Tên thiết bị             | Hãng sản xuất | Model              | S/N            | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|--------------------------|---------------|--------------------|----------------|----------|------------|
| 291 | Máy giúp thở di động     | Covidien      | Puritan Bennet 560 | 40966G 2388    | 1        | 98.000.000 |
| 292 | Máy giúp thở di động     | Covidien      | Puritan Bennet 560 | 40966G 1213    | 1        | 98.000.000 |
| 293 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21370 024SA | 1        | 98.000.000 |
| 294 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21370 020SA | 1        | 98.000.000 |
| 295 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21380 036SA | 1        | 98.000.000 |
| 296 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21390 017SA | 1        | 98.000.000 |
| 297 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21390 028SA | 1        | 98.000.000 |
| 298 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21370 038SA | 1        | 98.000.000 |
| 299 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21370 025SA | 1        | 98.000.000 |
| 300 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21380 097SA | 1        | 98.000.000 |
| 301 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21380 095SA | 1        | 98.000.000 |
| 302 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21380 171SA | 1        | 98.000.000 |
| 303 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21380 176SA | 1        | 98.000.000 |
| 304 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21380 183SA | 1        | 98.000.000 |
| 305 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21390 042SA | 1        | 98.000.000 |
| 306 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21370 040SA | 1        | 98.000.000 |
| 307 | Monitor TDBN 7TS GE B105 | GE            | B105               | SQE21380 035SA | 1        | 98.000.000 |
| 308 | Máy bơm tiêm tự động     | TOP           | 5530               | 21C0690        | 1        | 35.000.000 |
| 309 | Máy bơm tiêm tự động     | TOP           | 5530               | 21C0693        | 1        | 35.000.000 |
| 310 | Máy bơm tiêm tự động     | TOP           | 5530               | 21C0663        | 1        | 35.000.000 |
| 311 | Máy bơm tiêm tự động     | TOP           | 5530               | 21C0665        | 1        | 35.000.000 |
| 312 | Máy bơm tiêm tự động     | TOP           | 5530               | 21C0692        | 1        | 35.000.000 |
| 313 | Máy bơm tiêm tự động     | TOP           | 5530               | 21C0691        | 1        | 35.000.000 |
| 314 | Máy bơm tiêm tự động     | TOP           | 5530               | 21C0662        | 1        | 35.000.000 |
| 315 | Máy bơm tiêm tự động     | TOP           | 5530               | 21C0664        | 1        | 35.000.000 |
| 316 | Máy bơm tiêm tự động     | TOP           | 5530               | 21C0679        | 1        | 35.000.000 |





| STT | Tên thiết bị         | Hãng sản xuất | Model         | S/N           | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|----------------------|---------------|---------------|---------------|----------|------------|
| 317 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0694       | 1        | 35.000.000 |
| 318 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0680       | 1        | 35.000.000 |
| 319 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0697       | 1        | 35.000.000 |
| 320 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0709       | 1        | 35.000.000 |
| 321 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0678       | 1        | 35.000.000 |
| 322 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0696       | 1        | 35.000.000 |
| 323 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0706       | 1        | 35.000.000 |
| 324 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0708       | 1        | 35.000.000 |
| 325 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0695       | 1        | 35.000.000 |
| 326 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0707       | 1        | 35.000.000 |
| 327 | Máy bơm tiêm tự động | TOP           | 5530          | 21C0681       | 1        | 35.000.000 |
| 328 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12002100    | 1        | 75.000.000 |
| 329 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12002116    | 1        | 75.000.000 |
| 330 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001947    | 1        | 75.000.000 |
| 331 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001962    | 1        | 75.000.000 |
| 332 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001909    | 1        | 75.000.000 |
| 333 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12002138    | 1        | 75.000.000 |
| 334 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001930    | 1        | 75.000.000 |
| 335 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001899    | 1        | 75.000.000 |
| 336 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001971    | 1        | 75.000.000 |
| 337 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001951    | 1        | 75.000.000 |
| 338 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001949    | 1        | 75.000.000 |
| 339 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001920    | 1        | 75.000.000 |
| 340 | Monitor TDBN 5TS     | Philips       | Efficia CM120 | CN12001902    | 1        | 75.000.000 |
| 341 | Monitor TDBN 7TS     | GE            | B105          | SQE21350139SA | 1        | 98.000.000 |
| 342 | Monitor TDBN 7TS     | GE            | B105          | SQE21350046SA | 1        | 98.000.000 |
| 343 | Monitor TDBN 7TS     | GE            | B105          | SQE21350162SA | 1        | 98.000.000 |
| 344 | Monitor TDBN 7TS     | GE            | B105          | SQE21350125SA | 1        | 98.000.000 |
| 345 | Monitor TDBN 7TS     | GE            | B105          | SQE21350075SA | 1        | 98.000.000 |



| STT | Tên thiết bị     | Hãng sản xuất | Model     | S/N               | Số lượng | Nguyên giá  |
|-----|------------------|---------------|-----------|-------------------|----------|-------------|
| 346 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>068SA | 1        | 98.000.000  |
| 347 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>029SA | 1        | 98.000.000  |
| 348 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>032SA | 1        | 98.000.000  |
| 349 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>122SA | 1        | 98.000.000  |
| 350 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>108SA | 1        | 98.000.000  |
| 351 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>050SA | 1        | 98.000.000  |
| 352 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>060SA | 1        | 98.000.000  |
| 353 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>084SA | 1        | 98.000.000  |
| 354 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>103SA | 1        | 98.000.000  |
| 355 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>110SA | 1        | 98.000.000  |
| 356 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>116SA | 1        | 98.000.000  |
| 357 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>118SA | 1        | 98.000.000  |
| 358 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>133SA | 1        | 98.000.000  |
| 359 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>137SA | 1        | 98.000.000  |
| 360 | Monitor TDBN 7TS | GE            | B105      | SQE21350<br>138SA | 1        | 98.000.000  |
| 361 | Máy thở          | Lowenstein    | Elisa 300 | 03211734          | 1        | 412.000.000 |
| 362 | Máy thở          | Lowenstein    | Elisa 300 | 03211721          | 1        | 412.000.000 |
| 363 | Máy thở          | Lowenstein    | Elisa 300 | 03211599          | 1        | 412.000.000 |
| 364 | Máy thở          | Lowenstein    | Elisa 300 | 03211530          | 1        | 412.000.000 |
| 365 | Máy thở          | Lowenstein    | Elisa 300 | 03211701          | 1        | 412.000.000 |
| 366 | Máy thở          | Lowenstein    | Elisa 300 | 03211521          | 1        | 412.000.000 |
| 367 | Máy thở          | Lowenstein    | Elisa 300 | 03211598          | 1        | 412.000.000 |
| 368 | Máy thở          | Lowenstein    | Elisa 300 | 03211727          | 1        | 412.000.000 |
| 369 | Máy thở          | Lowenstein    | Elisa 300 | 03211557          | 1        | 412.000.000 |







**PHỤ LỤC II DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ CHƯA CÓ NGUYÊN GIÁ TẠI CS1**

(Kèm theo thông báo mời báo giá thẩm định số 242./TB-BVNDGD ngày 25 tháng 8 năm 2026)

| STT | Tên thiết bị                                 | Hãng sản           | Model      | S/N         | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------|--------------------|------------|-------------|----------|
| 1   | Bộ đèn NKQ có camera Hugemed VL3R            | Hugemed            | VL3R       | IV1143      | 1        |
| 2   | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080770 | 1        |
| 3   | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080778 | 1        |
| 4   | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080780 | 1        |
| 5   | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080792 | 1        |
| 6   | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080829 | 1        |
| 7   | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080906 | 1        |
| 8   | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080897 | 1        |
| 9   | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080815 | 1        |
| 10  | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080822 | 1        |
| 11  | Máy bơm tiêm tự động Beyond BYZ 810          | Beyond             | BYZ 810    | 21810080881 | 1        |
| 12  | Máy bơm tiêm tự động Daiwha DS3000           | Daiwha             | DS3000     | DS30EHGH027 | 1        |
| 13  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi SP7s     | Fresenius Kabi     | SP7s       | 81126657    | 1        |
| 14  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi SP7s     | Fresenius Kabi     | SP7s       | 81126658    | 1        |
| 15  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi SP7s     | Fresenius Kabi     | SP7s       | 81126659    | 1        |
| 16  | Máy bơm tiêm tự động Fresenius Kabi SP7s     | Fresenius Kabi     | SP7s       | 81126660    | 1        |
| 17  | Máy in phim (kèm DR) Trimax/ Carestream TX55 | Trimax/ Carestream | TX55       | 59332073    | 1        |
| 18  | Máy lọc máu liên tục Bbraun                  | Bbraun             | Omni       | 211401143   | 1        |
| 19  | Máy lọc máu liên tục Gambro Prismaflex       | Gambro             | Prismaflex | 955052      | 1        |



| STT | Tên thiết bị                           | Hãng sản | Model      | S/N              | Số lượng |
|-----|----------------------------------------|----------|------------|------------------|----------|
| 20  | Máy lọc máu liên tục<br>Gambro Prismax | Gambro   | Prismax    | 109251           | 1        |
| 21  | Máy thở Biomed TV<br>100               | Biomed   | TV 100     | TX2101068        | 1        |
| 22  | Máy thở Draeger Evita<br>V300          | Draeger  | Evita V300 | ASPJ - 0017      | 1        |
| 23  | Máy thở Draeger Evita<br>V300          | Draeger  | Evita V300 | ASPJ - 0024      | 1        |
| 24  | Máy thở Draeger Evita<br>V300          | Draeger  | Evita V300 | ASPJ - 0060      | 1        |
| 25  | Máy thở Draeger Evita<br>V300          | Draeger  | Evita V300 | ASPJ - 0102      | 1        |
| 26  | Máy thở Draeger Evita<br>V300          | Draeger  | Evita V300 | ASPJ - 0065      | 1        |
| 27  | Máy thở Draeger<br>Savina 300          | Draeger  | Savina 300 | ASPJ-0215        | 1        |
| 28  | Máy thở Draeger<br>Savina 300          | Draeger  | Savina 300 | ASPJ-0262        | 1        |
| 29  | Máy thở Draeger<br>Savina 300          | Draeger  | Savina 300 | ASPJ-0264        | 1        |
| 30  | Máy thở Draeger<br>Savina 300          | Draeger  | Savina 300 | ASPJ-0205        | 1        |
| 31  | Máy thở Draeger<br>Savina 300          | Draeger  | Savina 300 | ASPJ-0209        | 1        |
| 32  | Máy thở Draeger<br>Savina 300          | Draeger  | Savina 300 | ASPJ-0525        | 1        |
| 33  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 14353            | 1        |
| 34  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 13639            | 1        |
| 35  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 14629            | 1        |
| 36  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 14031            | 1        |
| 37  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 13707            | 1        |
| 38  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 13987            | 1        |
| 39  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 14480            | 1        |
| 40  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 14746            | 1        |
| 41  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 13726            | 1        |
| 42  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 14514            | 1        |
| 43  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 14796            | 1        |
| 44  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 14513            | 1        |
| 45  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 13969            | 1        |
| 46  | Máy thở Hamilton C3                    | Hamilton | C3         | 14389            | 1        |
| 47  | Máy thở Hamilton G5                    | Hamilton | G5         | 24379            | 1        |
| 48  | Máy thở Hamilton G5                    | Hamilton | G5         | 24384            | 1        |
| 49  | Máy thở HFNC Comen<br>NF5              | Comen    | NF5        | F5210723070<br>B | 1        |
| 50  | Máy thở HFNC Comen<br>NF5              | Comen    | NF5        | F5210723056<br>B | 1        |



| STT | Tên thiết bị                       | Hãng sản      | Model   | S/N              | Số lượng |
|-----|------------------------------------|---------------|---------|------------------|----------|
| 51  | Máy thở HFNC Comen NF5             | Comen         | NF5     | F5210710113<br>B | 1        |
| 52  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210705287245     | 1        |
| 53  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210714288369     | 1        |
| 54  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210705287248     | 1        |
| 55  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210705287187     | 1        |
| 56  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210705287186     | 1        |
| 57  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210714288270     | 1        |
| 58  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210716289226     | 1        |
| 59  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210716289166     | 1        |
| 60  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210719289743     | 1        |
| 61  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210719289669     | 1        |
| 62  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210716289136     | 1        |
| 63  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210714288450     | 1        |
| 64  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210719289682     | 1        |
| 65  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210716289149     | 1        |
| 66  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210716289273     | 1        |
| 67  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210719289615     | 1        |
| 68  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210716289234     | 1        |
| 69  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210716289125     | 1        |
| 70  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210719289677     | 1        |
| 71  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210719289722     | 1        |
| 72  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210716289182     | 1        |
| 73  | Máy thở HFNC Fisher Paykel Airvo 2 | Fisher Paykel | Airvo 2 | 210719289671     | 1        |



| STT | Tên thiết bị                          | Hãng sản         | Model   | S/N          | Số lượng |
|-----|---------------------------------------|------------------|---------|--------------|----------|
| 74  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210716289251 | 1        |
| 75  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210714288420 | 1        |
| 76  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210719289599 | 1        |
| 77  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210614285449 | 1        |
| 78  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210716289126 | 1        |
| 79  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210716289191 | 1        |
| 80  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210716289277 | 1        |
| 81  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210714288314 | 1        |
| 82  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210716289158 | 1        |
| 83  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210614285392 | 1        |
| 84  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210714288329 | 1        |
| 85  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210720291443 | 1        |
| 86  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210720291481 | 1        |
| 87  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210720291632 | 1        |
| 88  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210714288322 | 1        |
| 89  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210714288362 | 1        |
| 90  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210714288376 | 1        |
| 91  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210716289161 | 1        |
| 92  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210714288449 | 1        |
| 93  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210716289220 | 1        |
| 94  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210716289120 | 1        |
| 95  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210714288412 | 1        |
| 96  | Máy thở HFNC Fisher<br>Paykel Airvo 2 | Fisher<br>Paykel | Airvo 2 | 210714288331 | 1        |



| STT | Tên thiết bị                                | Hãng sản     | Model             | S/N         | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------|--------------|-------------------|-------------|----------|
| 97  | Máy thở HFNC Sleepas Elit HFO               | Sleepas      | Elit HFO          | 5200331     | 1        |
| 98  | Máy thở HFNC Sleepas Elit HFO               | Sleepas      | Elit HFO          | 5200348     | 1        |
| 99  | Máy thở HFNC Sleepas Elit HFO               | Sleepas      | Elit HFO          | 5200341     | 1        |
| 100 | Máy thở HFNC Sleepas Elit HFO               | Sleepas      | Elit HFO          | 5200300     | 1        |
| 101 | Máy thở HFNC Sleepas Elit HFO               | Sleepas      | Elit HFO          | 5200297     | 1        |
| 102 | Máy thở HFNC Vincent Inspired/VUN-001       | Vincent      | Inspired/VU N-001 | 2049060545  | 1        |
| 103 | Máy thở HFNC Vincent Inspired/VUN-001       | Vincent      | Inspired/VU N-001 | 2049062303  | 1        |
| 104 | Máy thở HFNC Vincent Inspired/VUN-001       | Vincent      | Inspired/VU N-001 | 2049062645  | 1        |
| 105 | Máy thở HFNC Vincent Inspired/VUN-001       | Vincent      | Inspired/VU N-001 | 2049062227  | 1        |
| 106 | Máy thở HFNC Vincent Inspired/VUN-001       | Vincent      | Inspired/VU N-001 | 2049062228  | 1        |
| 107 | Monitor TDBN 5TS                            | Philips      | Efficia CM120     | CN12001910  | 1        |
| 108 | Monitor TDBN 5TS                            | Philips      | Efficia CM120     | CN12001931  | 1        |
| 109 | Monitor TDBN 5TS                            | Philips      | Efficia CM120     | CN12001960  | 1        |
| 125 | Monitor TDBN Infunix IP - 4050              | Infunix      | IP - 4050         | PJ1031      | 1        |
| 126 |                                             |              |                   |             |          |
| 127 | Monitor TDBN                                | Nihon Kohden | BSM 3763          | 20826       | 1        |
| 128 | Monitor TDBN                                | Nihon Kohden | BSM 3763          | 20850       | 1        |
| 129 | Bộ đèn đặt nội khí quản Heine, 1 cán 2 lưới | Heine        |                   | 1101142708  | 1        |
| 130 | Bộ đèn đặt nội khí quản Heine, 1 cán 2 lưới | Heine        |                   | 11037793977 | 1        |
| 151 | Đèn tiểu phẫu                               | Heine        | EL 3 LED          | 1106159277  | 1        |
| 152 | Máy in phim                                 | Trimax       | TX55              | 59332168    | 1        |





| STT | Tên thiết bị               | Hãng sản                            | Model                       | S/N       | Số lượng |
|-----|----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------|----------|
| 186 | Máy lọc máu liên tục       | Bbraun                              | Omni                        | 213510164 | 1        |
| 187 | Máy lọc máu liên tục       | Bbraun                              | Omni                        | 213510162 | 1        |
| 188 | Máy đo khí máu             | Flextronic                          | 300 - G                     | 423488    | 1        |
| 189 | Máy đo khí máu             | Flextronic                          | 300 - G                     | 423490    | 1        |
| 190 | Máy DR di động             | Sedecal<br>(Radiologia)<br>)/ Canon | TXL-<br>PLUS8/<br>CXDI-701C | PKL13054  | 1        |
| 191 | Máy Xquang di động         | Fujifilm                            | DR-XD<br>1000PX             | 16652286  | 1        |
| 192 | Máy thận nhân tạo          | Bbraun                              | Dialog +                    | 521567    | 1        |
| 193 | Máy thận nhân tạo          | Bbraun                              | Dialog +                    | 521568    | 1        |
| 194 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0802 | 1        |
| 195 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0803 | 1        |
| 196 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0807 | 1        |
| 197 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0809 | 1        |
| 198 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0815 | 1        |
| 199 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0804 | 1        |
| 200 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0808 | 1        |
| 201 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0810 | 1        |
| 202 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0811 | 1        |
| 203 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ 0813 | 1        |
| 214 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ-0817 | 1        |
| 215 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ-0825 | 1        |
| 216 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ-0816 | 1        |
| 217 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ-0818 | 1        |
| 218 | Máy thở                    | Draeger                             | Savina 300                  | ASPJ-0397 | 1        |
| 220 | Máy giúp thở di động       | Vsmart                              | VF5-510                     | 409661321 | 1        |
| 221 | Hệ thống RO di động<br>nhỏ |                                     |                             |           | 1        |
|     |                            |                                     |                             |           | 141      |



### PHỤ LỤC III DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ CHƯA CÓ NGUYÊN GIÁ TẠI CS2

(Kèm theo thông báo mời báo giá thẩm định số 294/TB-BVNDGD ngày 25 tháng 8 năm 2026)

| STT | Tên thiết bị                                | Model               | S/N            | Nước sản xuất | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|---------------------------------------------|---------------------|----------------|---------------|----------|------------|
| 1   | Bộ Máy vi tính cũ                           | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 2   | Bộ Máy vi tính cũ                           | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 3   | bộ Máy vi tính Samsung                      | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 4   | bộ Máy vi tính Samsung                      | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 5   | Máy vi tính Dell                            | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 6   | Bộ Máy vi tính cũ                           | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 7   | Bộ Máy vi tính cũ                           | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 8   | Bộ Máy vi tính cũ LG                        | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 9   | Bộ Máy vi tính Dell                         | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 10  | bộ Máy vi tính Dell                         | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 11  | Bộ Máy vi tính Dell                         | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 12  | Bộ Máy vi tính Dell                         | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 13  | Bộ Máy vi tính cũ Samsung                   | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 14  | Bộ Máy vi tính cũ Samsung                   | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 15  | bộ Máy vi tính Dell                         | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 16  | Máy lạnh Danfort 5HP                        | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 17  | Máy lạnh LG 1.5HP                           | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 18  | Máy lạnh National 1.5HP                     | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 19  | Máy lạnh Reetech 1.5HP                      | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 20  | Máy lạnh Daikin 1.5HP cũ                    | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 21  | Máy lạnh LG cũ 1.5HP                        | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 22  | Máy lạnh National 1.5HP                     | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 23  | Máy lạnh Panasonic 1.5HP                    | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 24  | Máy lạnh Panasonic 1.5HP                    | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 25  | Máy lạnh Jewett 5HP (2 tầng)                | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 26  | Máy lạnh LG 1HP                             | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 27  | Máy lạnh Reetech cũ 1.5HP                   | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 28  | Máy lạnh LG 1HP cũ                          | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 29  | Máy lạnh Panasonic cũ 2HP                   | 0                   | 0              | Trung Quốc    | 1        |            |
| 30  | Giường Inox 1 tay quay                      | 0                   | 0              | 0             | 1        |            |
| 31  | Đèn làm thủ thuật (tiếp quản)               | 0                   | 0              | .             | 1        |            |
| 32  | Lò hấp khô                                  | TV15S               | 771105         | Đức           | 1        |            |
| 33  | Tủ sấy khô (Hàng viện trợ)                  | TV 15S              | 771034         | Đức           | 1        |            |
| 34  | Hệ thống đèn mổ phòng B                     | Hanalux             | 9601031        | Đức           | 1        |            |
| 35  | Máy Ủ ( THERMONICS )( Hàng tặng )           | Trace scienttraffic | 94193          | .             | 1        |            |
| 36  | kính hiển vi Nikon Eclipse E100             | Eclipse E100        | 820238         | .             | 1        |            |
| 37  | Máy khuấy điện từ ( Hàng tặng )             | MX-S                | VB191AH0011217 | .             | 1        |            |
| 38  | Máy lắc sakurra                             | Sakurra             | Y2911302       | .             | 1        |            |
| 39  | Đèn khám Topcon( Hàng viện trợ )            | SL-1E               | 1107899        | Nhật Bản      | 1        |            |
| 40  | Kính hiển vi phẫu thuật Olympus ( Hàng VT ) | S0161               | P5000501       | Nhật Bản      | 1        |            |
| 41  | Máy chụp răng                               | Trophy              | 13647          | Pháp          | 1        |            |



| STT | Tên thiết bị                                                                                                                                                                                 | Model             | S/N               | Nước sản xuất | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|----------|------------|
| 42  | Tủ bảo quản máu ( Domettic )                                                                                                                                                                 | Domettic          | 8391446           | Luxemon       | 1        |            |
| 43  | Ống soi TMH 30 độ                                                                                                                                                                            | 0                 | 702505            | .             | 1        |            |
| 44  | lò luộc dụng cụ                                                                                                                                                                              | 0                 | 0                 | .             | 1        |            |
| 45  | Hệ thống nội soi: Máy tính Acer; Máy in laser jet CP 1025 color; Card bắt màn hình; Bàn đập capture; Phần mềm chuyên dụng                                                                    | Màn hình: 941MPNg | Màn hình: DO19HS1 | .             | 1        |            |
| 46  | Bộ DC khám TMH: 65 banh mũi ngắn; 2 Aligato( gấp dẹt vật); 5 E'coucler; 11 dẻ lưỡi Inox; 2 kéo; 6 gương soi hòng; 5 loa tai Inox; 3 loa tai nhựa; 3 canit( ống hút); 11 cục hút mũi; 9 chung | 0                 | 0                 | .             | 1        |            |
| 47  | Bộ nâng xương chỉnh mũi: 3 banh mũi dài; 2 banh mũi ngắn; 2 dẻ lưỡi Inox; 1 ống hút; 3 kẹp vải; 2 kéo; 2 kelly lớn; 1 cán dao; 2 nhíp                                                        | 0                 | 0                 | .             | 1        |            |
| 48  | Bộ tiểu phẫu: 1 botsep( nhíp); 3 kelly; 2 kẹp cầm kim; 3 cán dao; 3 Koher; 1 dụng cụ lấy ráy tai; 1 kèm răng chuột; 1 cây nạo                                                                | 0                 | 0                 | .             | 1        |            |
| 49  | Hệ thống Máy X-Quang KTS (CR)                                                                                                                                                                | Konica            | A5ER-51770        | Nhật Bản      | 1        |            |
| 50  | 01 Tủ làm ấm                                                                                                                                                                                 | WP-25AB           | 2,01912E+11       | Trung Quốc    | 1        |            |
| 51  | Máy điện tim 3 kênh                                                                                                                                                                          | ECG-2150          | 0                 | Nhật Bản      | 1        |            |
| 52  | Máy thở tổng quát                                                                                                                                                                            | VFS-410           | 10KB0610VLA5001   | Việt Nam      | 1        |            |
| 53  | Máy thở tổng quát                                                                                                                                                                            | VFS-410           | 10KB0610VLA5000   | Việt Nam      | 1        |            |
| 54  | Máy thở tổng quát                                                                                                                                                                            | Eliciae MV20      | ELMV01101         | Nhật Bản      | 1        |            |
| 55  | Máy thở tổng quát                                                                                                                                                                            | Eliciae MV20      | ELMV01102         | Nhật Bản      | 1        |            |
| 56  | Máy thở tổng quát                                                                                                                                                                            | Eliciae MV20      | ELMV01104         | Nhật Bản      | 1        |            |
| 57  | Máy thở tổng quát                                                                                                                                                                            | VFS-410           | 10KB0600VL87009   | Việt Nam      | 1        |            |
| 58  | Máy thở tổng quát                                                                                                                                                                            | VFS-410           | 10KB0600VL8A014   | Việt Nam      | 1        |            |
| 59  | Máy thở tổng quát                                                                                                                                                                            | VFS-410           | 10KB0610VLC9004   | Việt Nam      | 1        |            |
| 60  | Máy thở chức năng cao                                                                                                                                                                        | Bellavista 1000   | MB208426          | Thụy sĩ       | 1        |            |
| 61  | Máy thở xâm nhập - không xâm nhập                                                                                                                                                            | VFS-510           | 409661217         | Việt Nam      | 1        |            |
| 62  | Máy thở xâm nhập - không xâm nhập                                                                                                                                                            | VFS-510           | 409661279         | Việt Nam      | 1        |            |
| 63  | Máy thở xâm nhập - không xâm nhập                                                                                                                                                            | VFS-510           | 409661151         | Việt Nam      | 1        |            |
| 64  | Máy thở xâm nhập - không xâm nhập                                                                                                                                                            | VFS-510           | 409660434         | Việt Nam      | 1        |            |
| 65  | Máy thở xâm nhập - không xâm nhập                                                                                                                                                            | VFS-510           | 409660382         | Việt Nam      | 1        |            |
| 66  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | VUN-001           | 2049060491        | Trung Quốc    | 1        |            |
| 67  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | VUN-001           | 2049060471        | Trung Quốc    | 1        |            |
| 68  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | VUN-001           | 2102020104        | Trung Quốc    | 1        |            |
| 69  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | VUN-001           | 2102020119        | Trung Quốc    | 1        |            |
| 70  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | VUN-001           | 21020201371       | Trung Quốc    | 1        |            |
| 71  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | Airvo2 humidifier | 2107126285        | Mỹ            | 1        |            |
| 72  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | Airvo2 humidifier | 2,10528E+11       | Mỹ            | 1        |            |
| 73  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11       | Mỹ            | 1        |            |
| 74  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | Airvo2 humidifier | 2,10614E+11       | Mỹ            | 1        |            |
| 75  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11       | Mỹ            | 1        |            |
| 76  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)                                                                                                                                                             | Airvo2 humidifier | 2,10705E+11       | Mỹ            | 1        |            |



| STT | Tên thiết bị                     | Model             | S/N         | Nước sản xuất | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|----------------------------------|-------------------|-------------|---------------|----------|------------|
| 77  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10528E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 78  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 79  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 80  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10705E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 81  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10705E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 82  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10705E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 83  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 84  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 0           | Mỹ            | 1        |            |
| 85  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10705E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 86  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 87  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 88  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10705E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 89  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 90  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 91  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10714E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 92  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 93  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10714E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 94  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 95  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 96  | Máy thở chức năng cao            | Bellavista 1000   | MB209612    | Thụy sĩ       | 1        |            |
| 97  | Máy thở chức năng cao            | Hamilton G5       | 24388       | Thụy sĩ       | 1        |            |
| 98  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10714E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 99  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10714E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 100 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 101 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10714E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 102 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10614E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 103 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10719E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 104 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,10528E+11 | Mỹ            | 1        |            |
| 105 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | Airvo2 humidifier | 2,1073E+11  | Mỹ            | 1        |            |
| 106 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 107 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 108 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 109 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 110 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 111 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 112 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 113 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 114 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 115 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 116 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 117 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 118 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 119 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 120 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |
| 121 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni          | 0           | Trung Quốc    | 1        |            |



| STT | Tên thiết bị                     | Model        | S/N           | Nước sản xuất | Số lượng | Nguyên giá |
|-----|----------------------------------|--------------|---------------|---------------|----------|------------|
| 122 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 123 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 124 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 125 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 126 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 127 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 128 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 129 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 130 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 131 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 132 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 133 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 134 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 135 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 136 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 137 | Máy tạo oxy                      | JMC5A Ni     | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 138 | Máy thở chức năng cao            | Evita V300   | ASLL-0151     | Đức           | 1        |            |
| 139 | Máy thở chức năng cao            | Evita V300   | ASLL-0338     | Đức           | 1        |            |
| 140 | Máy giúp thở ICU                 | TV100        | TX2101025     | Mỹ            | 1        |            |
| 141 | Máy thở chức năng cao            | Bennett 840  | 3512211173    | Mỹ            | 1        |            |
| 142 | Máy tạo oxy                      | KE-Y202      | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 143 | Máy tạo oxy                      | KE-Y202      | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 144 | Máy tạo oxy                      | KE-Y202      | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 145 | Máy tạo oxy                      | KE-Y202      | 0             | Trung Quốc    | 1        |            |
| 146 | Bơm tiêm điện                    | TE-SS730     | 2101010004    | Nhật Bản      | 1        |            |
| 147 | Bộ đặt Nội khí quản có camera    | 0            | 0             | Việt Nam      | 1        |            |
| 148 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F5210801002B  | Trung Quốc    | 1        |            |
| 149 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F5210731195B  | Trung Quốc    | 1        |            |
| 150 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F5210731145B  | Trung Quốc    | 1        |            |
| 151 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F5210731177B  | Trung Quốc    | 1        |            |
| 152 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F5210731124B  | Trung Quốc    | 1        |            |
| 153 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F5210731161B  | Trung Quốc    | 1        |            |
| 154 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F5210731173B  | Trung Quốc    | 1        |            |
| 155 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F52107313019B | Trung Quốc    | 1        |            |
| 156 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F5210803140B  | Trung Quốc    | 1        |            |
| 157 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC) | NF5          | F5210731194B  | Trung Quốc    | 1        |            |
| 158 | Bơm tiêm điện                    | SYRIN-Z 4000 | C03CKAN0050   | Hàn Quốc      | 1        |            |
| 159 | Bơm tiêm điện                    | SY 5000      | Y21312224     | Mỹ            | 1        |            |
| 160 | Bơm tiêm điện                    | SY 5000      | Y21312217     | Mỹ            | 1        |            |
| 161 | Bơm tiêm điện                    | SY 5000      | Y21312220     | Mỹ            | 1        |            |
| 162 | Bơm tiêm điện                    | SY 5000      | Y21312226     | Mỹ            | 1        |            |
| 163 | Bơm tiêm điện                    | SY 5000      | Y21312215     | Mỹ            | 1        |            |
| 164 | Bơm tiêm điện                    | SY 5000      | 0             | Mỹ            | 1        |            |
| 165 | Bơm tiêm điện                    | SY 5000      | Y21312218     | Mỹ            | 1        |            |
| 166 | Bơm tiêm điện                    | SY 5000      | Y21312216     | Mỹ            | 1        |            |



| STT | Tên thiết bị                          | Model          | S/N           | Nước sản xuất | Số lượng | Nguyên giá  |
|-----|---------------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------|-------------|
| 167 | Bơm tiêm điện                         | SY 5000        | Y21312221     | Mỹ            | 1        |             |
| 168 | Bơm tiêm điện                         | SY 5000        | Y21312219     | Mỹ            | 1        |             |
| 169 | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | B105           | SQE21270040SA | Mexico        | 1        |             |
| 170 | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | B105           | SQE21270019SA | Mexico        | 1        |             |
| 171 | Bơm tiêm điện                         | ISP8800        | DD21F0196     | Hàn Quốc      | 1        |             |
| 172 | Bơm tiêm điện                         | ISP-8800       | DD21F0194     | Hàn Quốc      | 1        |             |
| 173 | Bơm tiêm điện                         | SP-8800        | 0D21F0165     | Hàn Quốc      | 1        |             |
| 174 | Bơm tiêm điện                         | SP-8800        | 0D21F0195     | Hàn Quốc      | 1        |             |
| 175 | Bơm tiêm điện                         | SP-8800        | 0D21F0168     | Hàn Quốc      | 1        |             |
| 176 | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | Vista 120S     | S2SNM1779     | Đức           | 1        | 375.000.000 |
| 177 | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | Vista 120S     | S2SNM1396     | Đức           | 1        | 375.000.000 |
| 178 | Máy thở chức năng cao                 | CARESCAPE R860 | CBRA20878     | Trung Quốc    | 1        |             |
| 179 | Máy thở chức năng cao                 | HAMILTON C3    | 14399         | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 180 | Bơm tiêm điện                         | INFUSIA SP7s   | 81072618      | .             | 1        |             |
| 181 | Bơm tiêm điện                         | INFUSIA SP7s   | 81072619      | .             | 1        |             |
| 182 | Bơm tiêm điện                         | INFUSIA SP7s   | 81072621      | .             | 1        |             |
| 183 | Bơm tiêm điện                         | INFUSIA SP7s   | 81072616      | .             | 1        |             |
| 184 | Bơm tiêm điện                         | INFUSIA SP7s   | 81072617      | .             | 1        |             |
| 185 | Bơm tiêm điện                         | INFUSIA SP7s   | 0             | .             | 1        |             |
| 186 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)      | ELIT HFO       | 5200370       | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 187 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)      | ELIT HFO       | 5200372       | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 188 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)      | ELIT HFO       | 5200304       | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 189 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)      | ELIT HFO       | 5200339       | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 190 | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)      | ELIT HFO       | 5200330       | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 191 | Bộ đặt Nội khí quản có camera         | TDLITE         | 0             | Việt Nam      | 1        |             |
| 192 | Máy thở chức năng cao                 | HAMILTON C3    | 14333         | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 193 | Máy thở chức năng cao                 | Hamilton C3    | 14506         | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 194 | Máy thở chức năng cao                 | HAMILTON C3    | 14800         | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 195 | Máy thở chức năng cao                 | HAMILTON C3    | 14724         | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 196 | Máy thở xâm nhập - không xâm nhập     | Bennett PB 560 | 4096601251    | Mỹ            | 1        |             |
| 197 | Máy thở xâm nhập - không xâm nhập     | Bennett PB 560 | 4096601242    | Mỹ            | 1        |             |
| 198 | Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số | MX450          | DE671V9542    | Đức           | 1        | 187.048.860 |
| 199 | Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số | MX450          | DE671V9003    | Đức           | 1        | 187.048.860 |
| 200 | Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số | MX450          | DE671V9642    | Đức           | 1        | 187.048.860 |
| 201 | Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số | MX450          | DE671V9072    | Đức           | 1        | 187.048.860 |
| 202 | Máy thở chức năng cao                 | Hamilton G5    | 24382         | Thụy sĩ       | 1        |             |
| 203 | Bộ đặt Nội khí quản có camera         | VL3R           | IV1126        | Trung Quốc    | 1        |             |
| 204 | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | EFFICIA CM120  | CN12002122    | Trung Quốc    | 1        | 75.000.000  |
| 205 | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | EFFICIA CM120  | CN12001810    | Trung Quốc    | 1        | 75.000.000  |



| STT  | Tên thiết bị                          | Model          | S/N           | Nước sản xuất | Số lượng | Nguyên giá  |
|------|---------------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------|-------------|
| 206  | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | CM120          | 12001851      | Trung Quốc    | 1        | 75.000.000  |
| 207  | Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số | B105           | SQE21380032SA | Mexico        | 1        | 98.000.000  |
| 208  | Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số | B105           | SQE21370028SA | Mexico        | 1        | 98.000.000  |
| 209  | Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số | B105           | SQE21380189SA | Mexico        | 1        | 98.000.000  |
| 210  | Máy siêu âm xách tay(03 đầu dò)       | LOGIQ V2       | 2021320208    | Trung Quốc    | 1        | 618.000.000 |
| 211  | Máy điện tim 6 kênh                   | ECG-1250K      | 16686         | Nhật Bản      | 1        | 55.300.000  |
| 212  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)      | HIFRES         | 83021070245   | Trung Quốc    | 1        |             |
| 213  | Hệ thống thở Oxy dòng cao (HFNC)      | HFO-1          | B01070084E    | Trung Quốc    | 1        |             |
| 214  | Máy truyền dịch                       | BeneFusion VP1 | SK10809367    | Trung Quốc    | 1        |             |
| 215  | Máy truyền dịch                       | BeneFusion VP1 | SK10809396    | Trung Quốc    | 1        |             |
| 216  | Hệ thống Máy XQuang Di Động           | Ecoray         | EP9-2106142   | Hàn Quốc      | 1        |             |
| 217  | Máy XQuang Di Động                    | OMNIXN60A      | 0             | Pháp          | 1        |             |
| 218  | Máy cắt đốt Aesculap                  | AESFULAP       | 0             | 0             | 1        |             |
| 220  | Máy cắt đốt PV-2                      | olympus        | PSD-2         | 0             | 1        |             |
| 221  | Máy Khoan đa năng Aesculap            | AESFULAP       | 0             | 0             | 1        |             |
| 222  | Monitor Nihon Kohden                  | Nihon Kohden   | 0             | 0             | 1        |             |
| TỔNG |                                       |                |               |               | 221      |             |